TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 19/03/2020
Về việc: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Đức Bính
2. Bà Trần Thị Lệ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 03 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 215/2019/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST – HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T – sinh năm 1983; vắng mặt

Nơi ĐKHKTT: Xóm 6, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Hiện tạm trú tại: Xóm 8, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Trần Đình T1 – sinh năm 1983; vắng mặt

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm 6, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Anh T1 vắng mặt lần 2 không có lý do, chị Thúy có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Trần Đình T1 sau khoảng 6 tháng tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau. Đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 07 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về chung sống hạnh phúc được khoảng 2, 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống cũng như điều kiện công việc của hai người cũng khác nhau dẫn đến vợ chồng vợ chồng

thường xuyên cãi chửi nhau. Việc vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn và không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh chị đã nhiều lần sống ly thân xong nghĩ vì con cái anh chị lại quay về đoàn tụ. Nhưng chỉ được một thời gian ngắn mâu thuẫn lại phát sinh. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đầu năm 2017 chị T đã bế con về nhà mẹ đẻ ở và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và không có khả năng về đoàn tụ nên chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Trần Đình T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có một con chung cháu Trần Quang A sinh ngày 07 tháng 2 năm 2011. Hiện cháu A đang ở cùng với chị nay ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu A cho chị tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu A.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh T1 không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03 tháng 12 năm 2019 của bị đơn anh Trần Đình T1 trình bày: Anh và chị T có đăng ký kết hôn năm 2009 tại UBND xã A. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhận vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống không đúng với thuần phong mỹ tục nên vợ chồng xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Sau thời gian vợ chồng tạm sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay anh không đồng ý ly hôn và mong muốn chị T suy nghĩ lại để vợ chồng về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung .

Về con chung: Anh và chị T có một con chung cháu Trần Quang A sinh ngày 07 tháng 2 năm 2011, do anh không đồng ý ly hôn với chị T nên anh không có quan điểm gì về vấn đề con cái.

Về tài sản chung: Anh và chị T không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai của cháu Trần Quang A thì nguyện vọng cháu muốn ở với mẹ là chị Trần Thị T để ổn định việc học tập cũng như sinh hoạt của cháu.

Tòa án nhân dân huyện K đã giao các tài liệu, chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của BLTTDS cho anh T1, anh T thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú và không tham gia hòa giải, tiếp cận chứng cứ và không hợp tác để cùng giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, chấp hành và thực hiện đúng các quyền và

nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành tương đối đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và §iÒu 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị T ly hôn anh Trần Đình T1.

- Về con chung: Giao cháu Trần Quang Anh sinh ngày 07 tháng 2 năm 2011cho chị Trần Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và anh Trần Đình T1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung.

- Án phí: Chị Trần Thị T nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị T có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Trần Đình T1, anh T1 có nơi cư trú tại: Xóm 6, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Trần Đình T đã được Toà án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Đình T1 và chị Trần Thị T có Đăng ký kết hôn 10 tháng 07 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình, như vậy hôn nhân của chị T và anh T1 hợp pháp và được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị có thời gian chung sống hạnh phúc khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Cả chị T và anh T1 đều xác định do trong cuốc sống luôn bất đồng quan điểm nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, từ năm 2018 đến nay anh chị sống ly thân và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Chị T có đơn xin ly hôn anh T1, anh T1 không đồng ý ly hôn nhưng các thủ tục sau đó anh bỏ mặc, không đến Tòa làm việc như vậy thể hiện việc anh T1 không hợp tác với Tòa để tiến hành các thủ tục hòa giải vợ chồng về đoàn tụ và tìm ra các biện pháp đề hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ chị T cung cấp cho Tòa án tại đơn xin xác nhận về tình trạng hôn nhân gia đình thể hiện: Chị và anh T1 có Đăng ký kết hôn tại UBND xã A, sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp và chị T đã bế con về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2017 vợ chồng đã chính thức sống ly thân nhau hai năm nay không quan tâm, có trách nhiệm với với cuộc sống của nhau nữa.

Mặt khác biên bản xác minh tại xã A cấp như sau: Anh T1 và chị T đăng ký kết hôn tại UBND xã A năm 2007. Sau khi kết hôn anh T1 và chị T đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về quê. Khoảng năm 2016 – 2017 anh chị về quê làm ăn sinh sống, theo dư luận quần chúng cho rằng anh T1 chị T có mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống nên khi về quê chung sống với nhau một thời gian ngắn thì chị T bỏ về nhà bố mẹ ở C ở, còn anh T1 ở với mẹ đẻ tại xóm 6, xã A. Nay anh chị làm các thủ tục ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên xác định chị T và anh T1 mâu thuẫn và đã có thời gian sống ly thân nhau 2 năm nay, vợ chồng không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng điều đó chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị T và anh T1 có một con chung cháu Trần Quang A sinh ngày 07 tháng 2 năm 2011 hiện đang ở cùng với mẹ, chị T có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu A, bản thân anh T1 do không đồng ý ly hôn nên anh T1 không có quan điểm rõ ràng về việc giao con sau khi ly hôn. Thời gian vợ chồng sống ly thân cháu A ở với chị T và chị T đã đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu A. Căn cứ vào lời khai nguyện vọng thì cháu A muốn ở cùng với chị T để ổn định việc học tập cũng như sinh hoạt của cháu.

Xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của cháu Trần Quang A căn cứ điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án thấy cần phải giao cháu Trần Quang A cho chị Trần Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vấn đề cấp dưỡng đối với con do chị T không yêu cầu cấp dưỡng và chị xác định bản thân đủ khả năng chăm sóc nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Tuy cấp dưỡng nên anh T1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối cháu A.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Trần Đình T1 được ly hôn

2. Về con chung: Giao cháu Trần Quang A sinh ngày 07 tháng 2 năm 2011cho chị Trần Thị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu A

trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Anh Trần Đình T1 không có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu Quang A và có quyền đi lại thăm nom con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0003170 ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình .

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- UBND xã A, huyện K;
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Khanh